

Bản án số: 04/2018/DS-ST
Ngày: 14-8-2018
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
dân sự về việc vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Gia.
2. Ông Nguyễn Quang Chung.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/8/2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2016/TLST – DS ngày 12 tháng 5 năm 2016, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST-DS ngày 24/7/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phi Mạnh L – sinh năm 1960.

Cư trú tại: 104 Tổ 5, Ấp T1 (nay là ấp T2), xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn M – sinh năm 1981.

Cư trú tại: 1925 Tổ 1, Ấp T3 (nay là ấp T2), xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa ông L có mặt; anh M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại “Đơn khởi kiện” ghi ngày 21/4/2016, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phi Mạnh L trình bày:

Do quan hệ quen biết nên ông có cho anh Phạm Văn M vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 07/9/2015, ông có cho anh M vay số tiền 100.000.000đ. Khi vay hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán là 07 ngày kể từ ngày vay. Lãi suất thỏa thuận là 3%/01ngày.

- Lần 2: Ngày 13/9/2015, ông có cho anh M vay số tiền 60.000.000đ, không tính lãi suất. Khi vay hai bên thỏa thuận sẽ cộng số tiền gốc của lần vay thứ nhất với lần vay này tổng cộng là 160.000.000đ và thời hạn thanh toán số tiền này là ngày 23/9/2015.

- Lần 3: Ngày 14/10/2015, ông có cho anh M vay số tiền 50.000.000đ, các bên thỏa thuận không tính lãi suất.

Tổng cộng ông đã cho anh M vay số tiền là 210.000.000đ.

Đến hạn thanh toán nhưng anh M vẫn không thanh toán số tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận trên cho ông.

Đến ngày 28/01/2016, hai bên có lập “Giấy cam kết” với nội dung anh M thừa nhận có nợ số tiền 210.000.000đ và cam kết sẽ thanh toán sau khi Ngân hàng Aribank huyện T giải ngân. Sau đó Ngân hàng đã giải ngân cho anh M vay tiền nhưng anh M vẫn không thanh toán cho ông số tiền trên.

Nay ông yêu cầu anh M phải có trách nhiệm thanh toán số tiền vay gốc là 210.000.000đ. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý số 59/2016/TLST-DS ngày 12/5/2016 cho anh M. Anh M đã biết được việc ông L khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với anh nhưng không có ý kiến trả lời theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh M nhưng anh M không đến Tòa án làm việc nên anh M không có ý kiến trình bày.

Tòa án tiến hành xác M về sự có mặt tại địa phương của anh Phạm Văn M thì địa phương xác định anh M đã bỏ đi khỏi địa phương trên 06 tháng và hiện nay không có tin tức gì của anh M. Sau đó ông L đã yêu cầu Tòa án Thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với anh M, Tòa án đã thụ lý yêu cầu của ông L. Tại Quyết định số 22/2017/QĐDS-ST ngày 19/9/2017 về việc yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú của Tòa án nhân dân huyện T đã chấp nhận yêu cầu của ông Phi Mạnh L về việc “Thông báo tìm kiếm anh Phạm Văn M vắng mặt tại nơi cư trú tại địa chỉ cuối cùng số 1925 Tổ 1, Ấp T3 (nay là ấp T2), xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai”. Thông báo tìm kiếm anh Phạm Văn M đã được đăng tải trên các số báo nhân dân từ số 23,24,25 tháng 01/2018; được đăng phát trên Đài tiếng nói Việt Nam trong 03 ngày liên tiếp (ngày 01, 02 và 03/02/2018). Nhưng vẫn không có tin tức gì của anh M.

Trong quá trình giải quyết ông L đã cung cấp cho Tòa án: CMND của ông L (Bản sao); 01 sổ hộ khẩu của ông L (Bản sao); 01 sổ hộ khẩu của ông anh M (bản photo); 01 Đơn xin xác nhận hộ khẩu (bản chính); giấy cam kết ghi ngày 28/01/2016 (bản chính); Giấy tay ghi nội dung “07/9/2015. Cháu M nhận của chú L 100.000.000 đ. Tôi đã nhận đủ số tiền trên”; Bản tự khai (Bản chính); Đơn xác nhận tài sản tài sản riêng; Quyết định số 22/2017/QĐDS-ST ngày 19/9/2017 về việc yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú; 03 tờ báo nhân dân số 23,24,25 tháng 01/2018; Hợp đồng thông tin số 09/TTHCM-HĐTT ngày 11/01/2018 và phiếu thu tiền ngày 11/01/2018; bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau:

+ Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản, ghi họ và tên người nộp phiếu là Phạm Văn M, đề ngày 30/10/2015.

+ Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản, ghi họ và tên người nộp phiếu Phạm Văn M, đề ngày 18/4/2014.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0134/HĐTC, ghi họ và tên bên thế chấp là Phạm Văn M và Nguyễn Thị Đan Thùy, bên nhận thế chấp là Quỹ tín dụng nhân dân 125 thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai, đề ngày 18/4/2014.

+ Hợp đồng ủy quyền, ghi tên bên ủy quyền là Nguyễn Hùng và Lê Hồng Hạnh, bên được ủy quyền là Phạm Văn M, có lời chứng của công chứng viên đề ngày 30/10/2015.

+ Kết luận giám định số 457/KLGD-PC54 (Đ3) ngày 25/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đồng Nai.

+ Biên bản xác M ngày 11/8/2017 đối với ông Nguyễn Văn Mạnh.

+ Biên bản làm việc ngày 21/6/2018 đối với bà Nguyễn Thị Đan Thùy.

+ Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21/6/2018 đối với bà Nguyễn Thị Đan T5.

Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ông L không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua xem xét đánh giá các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, đề nghị hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phi Mạnh L buộc anh Phạm Văn M phải trả cho ông L số tiền số tiền vay còn nợ là 210.000.000đ.

+ Anh Phạm Văn M phải chịu chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

+ Anh Phạm Văn M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Phi Mạnh L không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết:

Ngày 21/4/2016, Tòa án nhân dân huyện T nhận đơn khởi kiện của ông Phi Mạnh L về việc: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản” đối với anh Phạm Văn M có địa chỉ cư trú: Tổ 1, Ấp T3, xã P, T, Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2]. Về quan hệ pháp luật:

Ngày 21/4/2016, ông L có đơn khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản”, ông L yêu cầu anh M trả số tiền vay gốc 210.000.000 đồng. Căn cứ theo khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản”.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Anh Phạm Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[4]. Về tư cách tham gia tố tụng:

Ông L khởi kiện anh M về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản”. Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định ông L là nguyên đơn, anh M là bị đơn.

Đối với chị Nguyễn Thị Đan T5 là vợ của anh M không có liên quan đến việc vay mượn tiền giữa ông L và anh M, ông L cũng không yêu cầu chị T5 phải có trách nhiệm liên đới cùng với anh M phải trả cho ông L số tiền còn nợ. Vì vậy Tòa án không đưa chị T5 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[5]. Về nội dung vụ án:

Ông Phi Mạnh L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn anh Phạm Văn M phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền vay còn nợ là 210.000.000đ. Chứng M cho yêu cầu khởi kiện, ông L cung cấp giấy cam kết ghi ngày 28/01/2016 (bút lục 34) “*Tôi Phạm Văn M có mượn của chú Phi Mạnh L số tiền 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng chẵn). Vào ngày 7/10/2015. Tôi cam kết sau khi ngân hàng giải ngân (ngân hàng Agribank) GD: T – Đồng Nai) tôi sẽ hoàn trả lại số tiền trên cho chú L. Nếu có gì sai trái xin chịu hoàn toàn trước pháp luật*”, Giấy tay ghi nội dung “07/9/2015 Cháu M nhận của chú L 100.000.000đ. Tôi đã nhận đủ số tiền trên”; 13/09/2015 nhận thêm 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng)”.

Do anh M đã đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không thể yêu cầu anh M xác định chữ ký và chữ viết mang tên Phạm Văn M trong giấy cam kết ngày 28/01/2016. Tòa án đã trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết trong giấy cam kết ngày 28/01/2016 với chữ ký và chữ viết mang tên Phạm Văn M trên các tài liệu đã được Tòa án thu thập bao gồm:

+ Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản, ghi họ và tên người nộp phiếu là Phạm Văn M, đề ngày 30/10/2015; tại phần mục người nộp phiếu có chữ ký và chữ viết mang tên Phạm Văn M.

+ Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản, ghi họ và tên người nộp phiếu Phạm Văn M, đề ngày 18/4/2014; tại phần mục người nộp phiếu có chữ ký và chữ viết mang tên Phạm Văn M.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0134/HĐTC, ghi họ và tên bên thế chấp là Phạm Văn M và Nguyễn Thị Đan Thùy, bên nhận thế chấp là Quỹ tín dụng nhân dân 125 thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai, đề ngày 18/4/2014; tại phần mục bên thế chấp (bên A) có chữ ký mang tên Phạm Văn M.

+ Hợp đồng ủy quyền, ghi tên bên ủy quyền là Nguyễn Hùng và Lê Hồng Hạnh, bên được ủy quyền là Phạm Văn M, có lời chứng của công chứng viên đề ngày 30/10/2015); Tại phần mục bên B có chữ ký và chữ viết mang tên Phạm Văn M.

Theo kết luận giám định số 457/KLGD-PC54(Đ3) ngày 25/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai xác định chữ ký và chữ viết mang tên Phạm Văn M trong giấy cam kết ngày 28/01/2016 với chữ ký và chữ viết mang tên Phạm Văn M trên các tài liệu so sánh là do anh Phạm Văn M viết và ký tên (bút lục 53). Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông L là có căn cứ chấp nhận.

Về tiền lãi ông L không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về trách nhiệm cung cấp chứng cứ: Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chứng minh như sau: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định việc giao nộp chứng cứ như sau: *“Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật này để giải quyết vụ việc dân sự”*.

Theo quy định trên, thì anh M có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh việc đã trả tiền gốc và tiền lãi cho ông L. Tuy nhiên, anh M không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập nên xác định anh M đã từ chối thực hiện quyền này, nếu có thiệt hại xảy ra thì anh M phải chịu toàn bộ thiệt hại do mình gây ra.

[7] Đối với chị Nguyễn Thị Đan T5, sinh năm 1980 là vợ của anh M, tại biên bản làm việc ngày 21/6/2018 chị T5 trình bày chị không có biết việc vay mượn tiền giữa chồng chị là anh M và ông L như thế nào, anh M có vay tiền của ông L hay không, nếu anh M có mượn tiền của ông L thì cũng chỉ dùng vào mục đích cá nhân của anh M không có liên quan đến gia đình. Hiện nay ông L yêu cầu anh M phải trả số tiền 210.000.000đ thì chị hoàn toàn không biết việc vay mượn giữa các bên do đó chị không đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng anh M để trả cho ông L số tiền còn nợ nói trên.

Ông L cũng có ý kiến đối với số tiền mà ông cho anh M mượn không có liên quan gì đến chị Nguyễn Thị Đan T5 là vợ của anh M và vợ của anh M cũng không biết việc vay mượn tiền giữa ông và anh M như thế nào. Nay ông chỉ yêu cầu một mình anh M phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền vay gốc còn nợ là 210.000.000 đồng.

Xét thấy, chị Nguyễn Thị Đan T5 không có liên quan đến việc vay mượn tiền giữa ông L và anh M, ông L cũng không yêu cầu chị Thùy phải có trách nhiệm liên đới cùng với anh M phải trả cho ông số tiền còn nợ. Vì vậy Tòa án

Hội đồng xét xử không buộc chị T5 phải có trách nhiệm liên đới cùng với anh M phải trả cho ông L số tiền mà anh M vay còn nợ.

[8] Về tiền chi phí giám định: Do anh M không đến Tòa án làm việc nên ông L phải thực hiện thủ tục giám định và tạm ứng tiền chi phí giám định. Kết quả giám định xác định giấy cam kết, tại mục người viết vay tiền có chữ ký và chữ viết mang tên Phạm Văn M do anh Phạm Văn M viết. Như vậy, anh M phải chịu tiền chi phí giám định theo Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo các hóa đơn phải chi cho việc giám định là 4.080.000đ (bút lục 54), nên anh M phải hoàn trả lại cho ông L tiền chi phí giám định là 4.080.000đ.

[9]. Về án phí: Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Căn cứ các Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39, Điều 68, Điều 161, khoản 3 Điều 228, Điều 235, 243, 266, 267 và 271 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản” của ông Phi Mạnh L đối với anh Phạm Văn M.

Buộc anh Phạm Văn M phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Phi Mạnh L số tiền vay gốc còn nợ là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng).

2. Về chi phí giám định: Anh Phạm Văn M phải hoàn trả lại cho ông Phi Mạnh L số tiền 4.080.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Anh Phạm Văn M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.500.000đ.

Hoàn trả lại cho ông Phi Mạnh L 2.625.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 005441 ngày 12/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Ông L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án. Anh M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS – LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Nam